

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG AN

CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP
CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG AN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG
NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN
DN: C=VN, S=CẦN THƠ, L=Thốt Nốt, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG AN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1800241736
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-02-19 14:35:23
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	01 - 03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	04
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	05 - 06
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	07 - 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.992.158.275.829	1.995.609.224.157
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.454.520.717	7.257.139.282
1. Tiền	111		1.454.520.717	7.257.139.282
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.733.872.672.285	1.016.444.245.434
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	80.351.311.491	454.997.689.936
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1.107.610.204.295	546.601.281.163
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	545.911.156.499	14.845.274.335
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	249.079.181.332	965.372.768.579
1. Hàng tồn kho	141		249.079.181.332	965.372.768.579
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.751.901.495	6.535.070.862
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	302.690.357	648.309.609
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.424.843.382	5.886.761.253
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		24.367.756	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		435.412.553.501	641.275.321.438
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		210.395.946.637	237.499.753.456
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	111.176.294.024	131.284.575.102
- Nguyên giá	222		330.764.252.467	330.764.252.467
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(219.587.958.443)	(199.479.677.365)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	19.922.195.608	20.870.871.592
- Nguyên giá	225		23.716.899.544	23.716.899.544
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.794.703.936)	(2.846.027.952)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	79.297.457.005	85.344.306.762
- Nguyên giá	228		89.913.489.381	94.512.198.206
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.616.032.376)	(9.167.891.444)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		384.453.811	459.564.435
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	384.453.811	459.564.435
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	222.138.843.771	401.579.906.231
1. Đầu tư vào công ty con	251		208.526.132.300	238.460.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		14.217.679.000	14.217.679.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(604.967.529)	(597.772.769)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	149.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.493.309.282	1.736.097.316
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.493.309.282	1.736.097.316
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.427.570.829.330	2.636.884.545.595

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.329.584.761.554	1.560.796.353.596
I. Nợ ngắn hạn	310		1.325.410.587.236	1.552.448.004.958
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	2.103.221.749	1.275.595.526
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	100.797.254.417	515.563.585
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	7.751.416.975	4.456.357.769
4. Phải trả người lao động	314		680.476.004	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	2.968.239.614	3.224.295.850
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	222.216.040	225.236.228
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	1.210.887.762.437	1.542.750.956.000
II. Nợ dài hạn	330		4.174.174.318	8.348.348.638
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	4.174.174.318	8.348.348.638
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.097.986.067.776	1.076.088.191.999
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	1.097.986.067.776	1.076.088.191.999
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		783.197.770.000	783.197.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		783.197.770.000	783.197.770.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		200.000.000.000	200.000.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		114.788.297.776	92.890.421.999
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		61.946.232.653	8.101.528.391
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		52.842.065.123	84.788.893.608
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.427.570.829.330	2.636.884.545.595

TP.Cần Thơ, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Phan Nguyệt Anh



Phạm Lê Khánh Huyền





Nguyễn Lê Bảo Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024		Năm 2023	
			Quý 04	Lũy kế	Quý 04	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	322.309.038.376	4.048.005.799.140	664.890.408.370	3.755.147.012.565
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	7.639.500	17.424.500	-	27.000.000.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	322.301.398.876	4.047.988.374.640	664.890.408.370	3.728.147.012.565
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	313.262.762.398	3.939.766.804.432	655.160.741.250	3.557.251.070.516
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.038.636.478	108.221.570.208	9.729.667.120	170.895.942.049
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	71.275.475.615	82.629.712.067	2.981.342.601	115.576.531.503
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	31.662.588.370	132.156.217.668	27.860.983.517	120.316.624.692
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.927.657.450	128.409.312.786	27.590.528.121	119.095.669.554
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	4.556.642.084	24.570.460.867	4.023.012.107	55.537.020.121
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	6.036.993.772	18.435.711.592	3.783.007.588	17.613.970.936
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		38.057.887.867	15.688.892.148	(22.955.993.491)	93.004.857.803
11. Thu nhập khác	31	VI.8	17.924.382.091	23.913.507.265	2.817.683.205	6.191.637.482
12. Chi phí khác	32	VI.9	5.313.479.651	6.138.011.743	590.174.581	9.296.926.397
13. Lợi nhuận khác	40		12.610.902.440	17.775.495.522	2.227.508.624	(3.105.288.915)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.668.790.307	33.464.387.670	(20.728.484.867)	89.899.568.888
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	(2.173.274.816)	11.566.511.893	375.926.342	8.222.690.745
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		52.842.065.123	21.897.875.777	(21.104.411.209)	81.676.878.143

TP.Cần Thơ, ngày 23 tháng 01 năm 2025

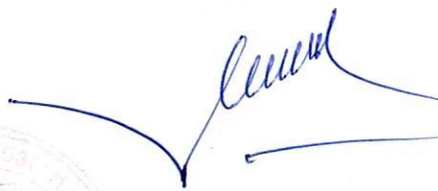
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Phan Nguyệt Anh



Phạm Lê Khánh Huyền



Nguyễn Lê Bảo Trang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		33.464.387.670	89.483.200.288
2. Điều chỉnh cho các khoản			72.024.408.635	41.372.008.141
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		22.505.097.994	24.110.112.696
- Các khoản dự phòng	03			371.343.228
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.497.406.001)	(233.179.635)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(74.392.596.144)	(100.802.950.180)
- Chi phí lãi vay	06		128.409.312.786	117.926.682.032
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		105.488.796.305	130.855.208.429
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(718.990.876.736)	(453.931.274.466)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		716.293.587.247	290.169.695.313
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		107.208.706.830	(26.489.379.711)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(411.592.714)	219.922.495
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(128.665.369.022)	(114.702.386.182)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.271.452.687)	(7.550.306.480)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(2.218.979.680)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		72.651.799.223	(183.647.500.282)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(384.453.811)	(459.564.435)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(55.655.541.097)	(90.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		205.155.541.097	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		29.933.867.700	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		77.874.141.653	107.076.231.772
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		256.923.555.542	16.116.667.337

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.324.182.436.660	3.463.698.993.670
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.655.386.235.670)	(3.296.322.582.720)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(4.174.174.320)	(4.174.174.320)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(335.377.973.330)	163.202.236.630
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(5.802.618.565)	(4.328.596.315)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.257.139.282	11.352.555.962
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	233.179.635
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	1.454.520.717	7.257.139.282

TP.Cần Thơ, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Phan Nguyệt Anh

Phạm Lê Khánh Huyền



Nguyễn Lê Bảo Trang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (tiền thân là Công ty TNHH Trung An), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052468 ngày 16 tháng 08 năm 1996 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp 1800241736.

Trụ sở chính của Công ty tại 649A, Quốc lộ 91, KV Qui Thạnh 1, P.Trung Kiên, Q.Thốt Nốt, TP.Cần Thơ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất là 783.197.770.000 đồng.

Mã chứng khoán niêm yết: TAR.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và chế biến lương thực.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh lương thực, thực phẩm, thủy sản; Bán buôn gạo. Chi tiết: Kinh doanh sản xuất gạo; Trồng lúa. Chi tiết: Trồng lúa theo mùa vụ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An:

Địa chỉ: 532/21 Lê Văn Thọ, Phường 16, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mã số chi nhánh: 1800241736-008.

+ Nhà máy chế biến xuất khẩu số 4:

Địa chỉ: KV Trảng Thọ 2, Phường Trung Nhứt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-004.

+ Nhà máy xay lúa và chế biến xuất khẩu số 3

Địa chỉ: KV Thạnh Phước, Phường Thạnh Hoà, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-005.

+ Nhà máy chế biến xuất khẩu số 5

Địa chỉ: KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-007.

Công ty có công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên Công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	Trồng lúa, hoạt động dịch vụ trồng trọt, xay xát và sản xuất lúa gạo	67,14%
Công ty TNHH MTV Xuất Khẩu Gạo Trung An	Kinh doanh lúa gạo	100,00%
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Bất Động Sản Trung An	Kinh doanh bất động sản	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	Sản xuất ván ép cao cấp từ trấu	40,00%
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	Sản xuất, chế biến, kinh doanh và xuất khẩu gạo	39,00%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán
- Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
- Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
- Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính.
2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
- Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 23
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 07

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 40 - 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Khi tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	03 - 25

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn;

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng và ghi giảm doanh thu, trên báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); các chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	1.088.379.704	1.695.140.646
Tiền gửi ngân hàng	366.141.013	5.561.998.636
Cộng	1.454.520.717	7.257.139.282

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đối tượng	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	-	-	90.500.000.000	90.500.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng Malayan Banking Berhad Việt Nam - chi nhánh TP. HCM			90.500.000.000	90.500.000.000
- Dài hạn	-	-	59.000.000.000	59.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Hongleong Việt Nam			57.500.000.000	57.500.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam			1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	-	-	149.500.000.000	149.500.000.000

b) Đầu tư vào công ty con

Đối tượng	31/12/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
Công ty CP NN Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	67,14%	208.460.000.000	90,81%	208.460.000.000
Công ty TNHH MTV Xuất Khẩu Gạo Trung An	100,00%	41.984.854	100,00%	20.000.000.000
Công ty TNHH MTV KD Bất Động Sản Trung An	100,00%	24.147.446	100,00%	10.000.000.000
Cộng		208.526.132.300		238.460.000.000
Dự phòng đầu tư công ty con		23.874.940		16.680.180
Giá trị thuần		208.502.257.360		238.443.319.820

(*) Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong công ty con tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đối tượng	31/12/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	40,00%	9.352.000.000	40,00%	9.352.000.000
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	39,00%	4.865.679.000	39,00%	4.865.679.000
Cộng		14.217.679.000		14.217.679.000
Dự phòng đầu tư công ty liên doanh, liên kết		581.092.589		581.092.589
Giá trị thuần		13.636.586.411		13.636.586.411

(*) Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong công ty liên doanh, liên kết tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại công ty này.

3. Phải thu khách hàng

a) Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần Chế Biến Thực phẩm An Điền	11.742.400.000	215.386.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Ngọc An Nam		171.133.000.000
Công ty Cổ Phần XD-TM Đại Thành Phú	10.092.400.000	10.092.400.000
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Hồng Anh		18.450.000.000
Công ty TNHH Nông nghiệp Hữu cơ Việt Hà	10.475.000.000	5.545.000.000
AT (Korea Agro - Fisher and Food Trade Corporation)	12.129.051.768	11.562.910.906
Mivi Foods	3.935.071.027	3.920.187.612
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại An Thơ	12.028.750.000	272.367.850
Công ty CP Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An Kiên Giang	15.633.286.000	
SUREWAVE INTERNATIONAL GROUP (HONG KONG) CO., LTD	1.989.588.283	
Các đối tượng khác	2.325.764.413	18.635.823.568

b) Dài hạn

Cộng	80.351.311.491	454.997.689.936
------	----------------	-----------------

4. Trả trước cho người bán

a) Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH MTV TM CB NS Huỳnh Loan	399.669.737.780	298.509.100.000
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Golden Rice	385.891.698.867	247.885.759.007
Hộ gia đình ông Phạm Thái Bình	321.984.070.000	
Các khoản trả trước cho người bán khác	64.697.648	206.422.156

b) Dài hạn

Cộng	1.107.610.204.295	546.601.281.163
------	-------------------	-----------------

5. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.610.505.827	4.256.854.124
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn		5.819.301.369
Nguyễn Gia Phát	26.864.803.931	
Phan Thiên Trang	494.362.050.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyễn Lê Hải Yến	21.511.706.216			
Các khoản phải thu khác	562.090.525		4.769.118.842	
b) Dài hạn	-		-	
Cộng	545.911.156.499		14.845.274.335	
6. Hàng tồn kho	31/12/2024		01/01/2024	
Nguyên liệu, vật liệu	240.401.236.518		953.073.377.176	
Công cụ, dụng cụ	2.323.118.727		5.643.919.423	
Thành phẩm	6.033.107.788		6.655.471.980	
Hàng hoá	127.400		-	
Hàng gửi đi bán	321.590.899		-	
Giá trị thuần hàng tồn kho	249.079.181.332		965.372.768.579	
7. Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2024		01/01/2024	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	384.453.811		459.564.435	
Cộng	384.453.811		459.564.435	
8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình				
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm (01/01/2024)	160.907.239.524	162.830.573.127	7.026.439.816	330.764.252.467
Mua trong kỳ				-
Tặng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ (31/12/2024)	160.907.239.524	162.830.573.127	7.026.439.816	330.764.252.467
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm (01/01/2024)	66.522.652.294	128.743.154.393	4.213.870.678	199.479.677.365
Khấu hao trong kỳ	9.967.232.544	9.412.154.301	728.894.233	20.108.281.078
Tặng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ (31/12/2024)	76.489.884.838	138.155.308.694	4.942.764.911	219.587.958.443
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm (01/01/2024)	94.384.587.230	34.087.418.734	2.812.569.138	131.284.575.102
Số dư cuối kỳ (31/12/2024)	84.417.354.686	24.675.264.433	2.083.674.905	111.176.294.024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình			
	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm (01/01/2024)		94.512.198.206	94.512.198.206
Mua trong kỳ			
Thanh lý, nhượng bán		4.598.708.825	
Số dư cuối kỳ (31/12/2024)		89.913.489.381	89.913.489.381
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm (01/01/2024)		9.167.891.444	9.167.891.444
Khấu hao trong kỳ		1.448.140.932	1.448.140.932
Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối kỳ (31/12/2024)		10.616.032.376	10.616.032.376
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm (01/01/2024)		85.344.306.762	85.344.306.762
Số dư cuối kỳ (31/12/2024)		79.297.457.005	79.297.457.005
10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính			
	Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm (01/01/2024)		23.716.899.544	23.716.899.544
Mua trong kỳ			-
Tăng khác			-
Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ (31/12/2024)		23.716.899.544	23.716.899.544
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm (01/01/2024)		2.846.027.952	2.846.027.952
Khấu hao trong kỳ		948.675.984	948.675.984
Tăng khác			-
Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ (31/12/2024)		3.794.703.936	3.794.703.936
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm (01/01/2024)		20.870.871.592	20.870.871.592
Số dư cuối kỳ (31/12/2024)		19.922.195.608	19.922.195.608
11. Chi phí trả trước		31/12/2024	01/01/2024
Chi phí trả trước ngắn hạn		302.690.357	648.309.609
Chi phí trả trước dài hạn		2.493.309.282	1.736.097.316
Cộng		2.795.999.639	2.384.406.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Vay và nợ thuộc tài chính	Khoản mục	31/12/2024			Trong kỳ			01/01/2024	
		Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ		
a) Vay và nợ thuộc tài chính ngắn hạn									
Vay ngắn hạn									
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (a1)		-	-	26.000.000.000	34.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000		
Ngân hàng TMCP Dầu Từ & Phát Triển VN (BIDV) - CN DBSCL (a2)		576.843.648.024	576.843.648.024	1.245.651.192.290	1.211.434.152.266	542.626.608.000	542.626.608.000		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ (a3)		299.998.568.080	299.998.568.080	640.032.568.080	633.478.000.000	293.444.000.000	293.444.000.000		
Ngân hàng First Commercial Bank TP.HCM (a4)		334.045.546.333	334.045.546.333	837.712.120.347	906.674.387.014	403.007.813.000	403.007.813.000		
Ngân hàng TNHH MTV Hongleong Việt Nam - CN HCM (a5)		-	-	122.541.800.000	237.540.335.000	114.998.535.000	114.998.535.000		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Cần Thơ (a6)		-	-	117.335.000.000	117.335.000.000	-	-		
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN Hồ Chí Minh và chi nhánh Hà Nội (a7)		-	-	243.478.300.943	424.152.300.943	180.674.000.000	180.674.000.000		
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN Labuan (a7)		-	-	94.695.509.053	94.695.509.053	-	-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản mục	31/12/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	4.174.174.318	4.174.174.318	-	4.174.174.320	8.348.348.638	8.348.348.638
Nợ thuê tài chính dài hạn	4.174.174.318	4.174.174.318	-	4.174.174.320	8.348.348.638	8.348.348.638
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILLEASE	4.174.174.318	4.174.174.318	-	4.174.174.320	8.348.348.638	8.348.348.638
Cộng	1.215.061.936.755	1.215.061.936.755	3.327.446.490.713	3.663.483.858.596	1.551.099.304.638	1.551.099.304.638

(a2) - Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2024/7613578/HDTĐ ngày 10/12/2024, hạn mức tín dụng là 600 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức đến 31/10/2025, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của Công ty theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 53/2017/7613578/HDTC ngày 05/01/2018 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 53-1/2023/7613578/SDBS ngày 03/07/2023, 003/2019/7613578/HDBĐ ngày 20/09/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 003-1/2021/7613578/SDBS ngày 12/06/2021, 004/2019/7613578/HDBĐ ngày 20/09/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 004-1/2021/7613578/SDBS ngày 12/06/2021, 007/2019/7613578/HDBĐ ngày 15/10/2019, 009/2019/7613578/HDBĐ ngày 21/10/2019 và 016/2019/7613578/HDBĐ ngày 12/11/2019, 01/2021/7613578/HDBĐ ngày 04/02/2021, Hợp đồng thế chấp phần vốn góp số 02/2021/7613578/HDBĐ ngày 09/09/2021; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ 3 theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 002/2019/12115692/HDBĐ ngày 13/09/2019, 005/2019/12115692/HDBĐ ngày 09/10/2019, 006/2019/12115692/HDBĐ ngày 15/10/2019, 008/2019/12115692/HDBĐ ngày 31/10/2019, 010/2019/13158111/HDBĐ ngày 21/10/2019, 011/2019/13158111/HDBĐ ngày 31/10/2019, 012/2019/12115692/HDBĐ ngày 15/10/2019, 014/2019/12115692/HDBĐ ngày 12/11/2019, 015/2019/13158111/HDBĐ ngày 12/11/2019, 20/2023/12115692/HDBĐ ngày 17/11/2023, 24/2023/7613578/HDBĐ ngày 22/09/2023, 21/2023/12115692/HDBĐ ngày 18/09/2023, 22/2023/12115692/HDBĐ ngày 18/09/2023, 23/2023/12115692/HDBĐ ngày 17/11/2023, 24/2023/7613578/HDBĐ ngày 29/09/2023, 25/2023/12115692/HDBĐ ngày 28/09/2023, 26/2023/12115692/HDBĐ ngày 28/12/2023, 27/2023/13158111/HDBĐ ngày 28/12/2023, 29/2023/12115692/HDBĐ ngày 21/11/2023, 30/2023/7613578/HDBĐ ngày 20/12/2023, 32/2023/7613578/HDBĐ ngày 25/11/2023, 33/2024/12115692/HDBĐ ngày 17/01/2024, 34/2024/7474428/HDBĐ ngày 19/06/2024. Mục đích bổ sung vốn lưu động, chiết khấu, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

(a3) Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 202025001983 ngày 21/03/2023 và thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 202025001983-01 ngày 12/04/2024, hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ 3 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 202202181891157 ngày 14/03/2022 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số: 202202181891157-01 ngày 21/03/2023 là thửa đất số 216, tờ bản đồ số 36, tại địa chỉ: Quang Trung – Cái Cui, phường Hưng Phú, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ với diện tích là 10.611,9 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành K 376508, số vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số: 00862.QSDD do UBND TP Cần Thơ cấp ngày 19/10/2004, chủ sở hữu: Công ty TNHH Bệnh Viện Tây Đô. Mục đích cấp tín dụng cụ thể của từng lần cấp tín dụng do Sacombank và Bên được cấp tín dụng thỏa thuận phụ hợp với quy định của pháp luật.

(a4) Vay Ngân hàng First Commercial Bank – CN TP.HCM theo Hợp đồng cho vay hạn mức số TRLS-H30230202 ngày 30/11/2023, hạn mức cho vay là 17.500.000 USD, thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LUR-2021/13 ngày 17/03/2022 là Lô đất tọa lạc tại Khu vực 4, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ thuộc thửa số 96, tờ bản đồ số 45 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CR 867415, số vào sổ cấp GCN: CT02710 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường TP Cần Thơ cấp ngày 20/01/2020. Mục đích sử dụng vốn vay: nhập khẩu hoặc mua nội địa nguyên vật liệu, hàng hóa, phục vụ sản xuất, kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Phải trả người bán	31/12/2024	01/01/2024		
a) Ngắn hạn	2.103.221.749	1.275.595.526		
Công ty Cổ phần Tiếp vận Phước Tạo	484.940.580	211.542.527		
Công ty TNHH Thép và Vật tư Biên Hoà		505.520.879		
Công ty Cổ phần TM & SX Bao bì Lai Trường Sơn - Long An	260.736.624	246.895.488		
Công ty TNHH Bao bì Quốc tế Thuận Xương	278.581.032	193.426.680		
Công ty TNHH Giám Định Lạc Việt	204.298.290			
Các đối tượng khác	874.665.223	118.209.952		
b) Dài hạn	-	-		
Cộng	2.103.221.749	1.275.595.526		
14. Người mua trả tiền trước	31/12/2024	01/01/2024		
a) Ngắn hạn	100.797.254.417	515.563.585		
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Golden Rice	49.961.120.000	176.457.329		
PORTAL STEELS INC		336.956.256		
Công ty TNHH MTV TM CB NS Huỳnh Loan	45.205.200.000			
GLOBAL RISE TRADING PTE. LTD	4.195.427.492			
Người mua trả tiền trước khác	1.435.506.925	2.150.000		
b) Dài hạn	-	-		
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2024	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	31/12/2024
a) Phải nộp	4.456.357.769	11.566.511.893	8.271.452.687	7.751.416.975
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.456.357.769	11.566.511.893	8.271.452.687	7.751.416.975
Các khoản phải nộp khác	-			-
b) Phải thu	-	(24.367.756)	-	(24.367.756)
Thuế thu nhập cá nhân	-	(24.367.756)		(24.367.756)
Cộng	4.456.357.769	11.542.144.137	8.271.452.687	7.727.049.219
16. Chi phí phải trả	31/12/2024	01/01/2024		
a) Ngắn hạn	2.968.239.614	3.224.295.850		
Trích trước chi phí lãi vay	2.968.239.614	3.224.295.850		
b) Dài hạn	-	-		
Cộng	2.968.239.614	3.224.295.850		
17. Phải trả khác	31/12/2024	01/01/2024		
a) Ngắn hạn	222.216.040	225.236.228		
Kinh phí công đoàn	222.216.040	225.236.228		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		-		
b) Dài hạn	-	-		
Cộng	222.216.040	225.236.228		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	783.197.770.000	200.000.000.000	8.101.528.391	991.299.298.391
Lợi nhuận trong năm trước			84.788.893.608	84.788.893.608
Thù lao Ban điều hành				-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu			-	-
Tăng vốn trong kỳ				-
Số dư cuối năm trước	783.197.770.000	200.000.000.000	92.890.421.999	1.076.088.191.999
Số dư đầu năm nay	783.197.770.000	200.000.000.000	92.890.421.999	1.076.088.191.999
Lợi nhuận trong năm nay			21.897.875.777	21.897.875.777
Thù lao Ban điều hành				-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu				-
Tăng vốn trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ này	783.197.770.000	200.000.000.000	114.788.297.776	1.097.986.067.776

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Ông Nguyễn Thái Bình	110.000.000.000	14,04%	110.000.000.000	14,04%
Vốn góp cổ đông khác	673.197.770.000	85,96%	673.197.770.000	85,96%
Cộng	783.197.770.000	100%	783.197.770.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý 04 năm 2024	Quý 04 năm 2023
Vốn góp đầu kỳ	783.197.770.000	711.999.330.000
Vốn góp tăng trong kỳ		71.198.440.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	783.197.770.000	783.197.770.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	78.319.777	78.319.777
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	78.319.777	78.319.777
Cổ phiếu phổ thông	78.319.777	78.319.777
Cổ phiếu ưu đãi		-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông		-
Cổ phiếu ưu đãi		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.319.777	78.319.777
Cổ phiếu phổ thông	78.319.777	78.319.777
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 04 năm 2024	Quý 04 năm 2023
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	320.454.488.897	658.599.357.210
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.854.549.479	6.291.051.160
Cộng	322.309.038.376	664.890.408.370
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 04 năm 2024	Quý 04 năm 2023
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	7.639.500	-
Cộng	7.639.500	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 04 năm 2024	Quý 04 năm 2023
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	320.446.849.397	658.599.357.210
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.854.549.479	6.291.051.160
Cộng	322.301.398.876	664.890.408.370
4. Giá vốn hàng bán	Quý 04 năm 2024	Quý 04 năm 2023
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ	313.262.762.398	655.160.741.250
Cộng	313.262.762.398	655.160.741.250
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 04 năm 2024	Quý 04 năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	(630.089.893)	2.668.945.576
Lãi chênh lệch tỷ giá	708.565.508	312.397.025
Cổ tức, lợi nhuận được chia	71.197.000.000	-
Cộng	71.275.475.615	2.981.342.601
6. Chi phí tài chính	Quý 04 năm 2024	Quý 04 năm 2023
Lãi tiền vay	30.927.657.450	27.590.528.121
Lỗ chênh lệch tỷ giá	734.930.920	270.455.396
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
Cộng	31.662.588.370	27.860.983.517
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 04 năm 2024	Quý 04 năm 2023
Chi phí bán hàng	4.556.642.084	4.023.012.107
Chi phí nhân viên quản lý	186.464.499	152.198.697
Chi phí đồ dùng văn phòng	25.863.229	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	98.489.205	119.399.700
Chi phí bao bì	1.416.596.209	1.252.016.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.829.228.942	2.499.397.091
Chi phí bằng tiền khác	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.036.993.772	3.783.007.588
Chi phí nhân viên quản lý	2.162.813.369	1.853.853.589
Chi phí đồ dùng văn phòng	57.493.265	38.462.394
Chi phí khấu hao TSCĐ	645.839.385	624.928.890
Thuế, phí và lệ phí	720.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.170.127.753	1.265.762.715
Cộng	10.593.635.856	7.806.019.695

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Thu nhập khác	Quý 04 năm 2024	Quý 04 năm 2023
Các khoản khác	17.924.382.091	2.817.683.205
Cộng	17.924.382.091	2.817.683.205
9. Chi phí khác	Quý 04 năm 2024	Quý 04 năm 2023
Các khoản khác	5.313.479.651	590.174.581
Cộng	5.313.479.651	590.174.581
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2024	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.464.387.670	
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	6.482.441.761	
- Các khoản điều chỉnh tăng	77.679.441.761	
+ Phạt vi phạm hành chính	514.310.132	
+ Chi phí không được trừ khác (Lãi vay không được trừ)	76.191.404.607	
+ Chi phí không hợp lệ	853.141.852	
+ Thuế nhà thầu	120.585.170	
- Các khoản điều chỉnh giảm	71.197.000.000	
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	71.197.000.000	
+ Các khoản điều chỉnh khác	-	
Tổng thu nhập tính thuế	39.946.829.431	
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm 2023	3.577.146.007	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024	7.989.365.886	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.566.511.893	

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan như sau:

Nghiệp vụ bán hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty CP NN CNC Trung An Kiên Giang	Công ty con	50.185.490.000
Cộng		50.185.490.000

Nghiệp vụ mua hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty CP NN CNC Trung An Kiên Giang	Công ty con	7.506.981.700
Cộng		7.506.981.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cuối kỳ, công ty có các khoản phải thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải trả thương mại

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2024
Công ty CP NN CNC Trung An Kiên Giang	Công ty con	-
Cộng		-

Các khoản phải thu thương mại

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2024
Công ty CP NN CNC Trung An Kiên Giang	Công ty con	15.633.286.000
Cộng		15.633.286.000

Các khoản trả trước người bán thương mại

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2024
Ông Phạm Thái Bình	Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	321.984.070.000
Cộng		321.984.070.000

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động bán hàng của Công ty bán hàng tại Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài. Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của Công ty như sau:

	Quý 04 năm 2024	Quý 04 năm 2023
Trong nước	279.864.800.969	636.085.527.915
Xuất khẩu	42.436.597.907	28.804.880.455
Cộng	322.301.398.876	664.890.408.370

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Kỳ này	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	320.446.849.397	1.854.549.479	322.301.398.876
Giá vốn hàng bán	310.546.377.175	2.716.385.223	313.262.762.398
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.900.472.222	(861.835.744)	9.038.636.478
Chi phí không phân bổ			10.593.635.856
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(1.554.999.378)
Doanh thu hoạt động tài chính			71.275.475.615
Chi phí tài chính			31.662.588.370
Thu nhập khác			17.924.382.091
Chi phí khác			5.313.479.651
Lợi nhuận kế toán trước thuế			50.668.790.307
Chi phí thuế TNDN			(2.173.274.816)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			52.842.065.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Kỳ trước	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	658.599.357.210	6.291.051.160	664.890.408.370
Giá vốn hàng bán	650.838.353.342	4.322.387.908	655.160.741.250
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.761.003.868	1.968.663.252	9.729.667.120
Chi phí không phân bổ			7.806.019.695
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			1.923.647.425
Doanh thu hoạt động tài chính			2.981.342.601
Chi phí tài chính			27.860.983.517
Thu nhập khác			2.817.683.205
Chi phí khác			590.174.581
Lợi nhuận kế toán trước thuế			(20.728.484.867)
Chi phí thuế TNDN			375.926.342
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			(21.104.411.209)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.454.520.717	-	7.257.139.282	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	149.500.000.000	-
Phải thu khách hàng	80.351.311.491	-	454.997.689.936	-
Trả trước cho người bán	1.107.610.204.295	-	546.601.281.163	-
Đầu tư tài chính dài hạn	222.743.811.300	604.967.529	252.677.679.000	597.772.769
Phải thu khác	545.911.156.499	-	14.845.274.335	-
Cộng	1.958.071.004.302	604.967.529	1.425.879.063.716	597.772.769

Nợ phải trả tài chính	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị sổ sách		Giá trị sổ sách	
Phải trả cho người bán	2.103.221.749		1.275.595.526	
Người mua trả tiền trước	100.797.254.417		515.563.585	
Chi phí phải trả	2.968.239.614		3.224.295.850	
Vay và nợ thuê tài chính	1.215.061.936.755		1.551.099.304.638	
Các khoản phải trả khác	7.973.633.015		4.681.593.997	
Cộng	1.328.904.285.550		1.560.796.353.596	

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh các khoản vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	1.324.730.111.232	4.174.174.318	1.328.904.285.550
Phải trả cho người bán	2.103.221.749	-	2.103.221.749
Người mua trả tiền trước	100.797.254.417	-	100.797.254.417
Chi phí phải trả	2.968.239.614	-	2.968.239.614
Vay và nợ thuê tài chính	1.210.887.762.437	4.174.174.318	1.215.061.936.755
Các khoản phải trả khác	7.973.633.015	-	7.973.633.015
Số đầu kỳ	1.552.448.004.958	8.348.348.638	1.560.796.353.596
Phải trả cho người bán	1.275.595.526	-	1.275.595.526
Người mua trả tiền trước	515.563.585	-	515.563.585
Chi phí phải trả	3.224.295.850	-	3.224.295.850
Vay và nợ thuê tài chính	1.542.750.956.000	8.348.348.638	1.551.099.304.638
Các khoản phải trả khác	4.681.593.997	-	4.681.593.997

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023 và báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ báo cáo tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

TP. Cần Thơ, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Phan Nguyệt Anh



Phạm Lê Khánh Huyền



Nguyễn Lê Bảo Trang